

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KON PLÔNG
TỈNH KON TUM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 12/5/2020

*“V/v Xin ly hôn, nuôi con,
cấp dưỡng nuôi con”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xong

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Ngô Thị Na

2. Bà Trần Thị Ngọc Diệp

Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Kiên – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum tham Gia phiên tòa: Ông Nông Quốc Phòng – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2019/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019 (Số mới 04/2020/TLST – HNGĐ ngày 01/01/2020) về việc “*Xin ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐST- HNGĐ, ngày 22 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Hồ Đức S

Địa chỉ: Ban quản lý rừng phòng hộ T, xã H, huyện K, tỉnh Kon Tum. (Có mặt).

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị X

Địa chỉ: Thôn ..., xã H, huyện K, tỉnh Kon Tum. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 06/12/2019 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cùng lời khai tại phiên tòa nguyên đơn anh Hồ Đức S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Hồ Đức S và chị X có quen biết và tìm hiểu nhau từ năm 1997, đến năm 1998 thì anh S và chị X quyết định về chung sống với nhau. Đến ngày 08 tháng 12 năm 2011 thì anh S và chị X đăng ký kết hôn với nhau tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã H, huyện K. Anh S và chị X đến với nhau là hoàn toàn tự nguyện, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó đến năm 2017 giữa anh S và chị X thường xuyên xảy ra cãi vã, mâu thuẫn, bất hòa với nhau, không cùng một quan điểm sống, hai bên không hiểu và thông cảm cho nhau, thường xuyên mâu thuẫn về tài chính của gia đình, chị X không tôn trọng và luôn coi thường

anh S, từ đó vợ chồng không còn tin tưởng nhau, hạnh phúc không còn mặn mà, do không thể tiếp tục chung sống nên anh S và chị X đã sống ly thân với nhau từ đầu năm 2019 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân anh S và chị X không quan tâm, thăm hỏi nhau, đến nay tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn với chị X theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Hồ Thị Thùy T; sinh ngày/....../1999 và cháu Hồ Thị Thùy H; sinh ngày .../.../2006. Sau khi ly hôn với nhau thì anh S sẽ để cho chị X nuôi dưỡng cả hai con chung và anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Hồ Thị Thùy H mỗi tháng là 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*), thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Hương đủ 18 (Mười tám) tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 27/12/2019 và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị X trình bày: Trong quá trình chung sống với nhau từ năm 1997 cho đến năm 2018 thì chị X và anh S chung sống hạnh phúc với nhau, trong cuộc sống có phát sinh nhiều mâu thuẫn nhưng đều bỏ qua cho nhau. Đầu năm 2019 vợ chồng thường mâu thuẫn, cãi vã nhau nhiều vấn đề xảy ra trong cuộc sống mà không giải quyết được. Đến tháng 3 năm 2019 chị X phát hiện anh S ngoại tình với người phụ nữ khác, kể từ đó anh S thường xuyên hắt hủi, soi mói chị X, nguyên nhân là vì anh S có người phụ nữ khác. Anh S không quan tâm, chăm sóc vợ con, ngay cả khi chị X bị tai nạn phải nằm ở Bệnh viện điều trị. Tuy nhiên, vì thương các con nên chị X nhiều lần khuyên bảo để anh S quay về với vợ con. Tuy anh S có lỗi sống không lành mạnh nhưng chị X vẫn còn tình cảm với anh S, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị X và anh S được đoàn tụ với nhau.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Hồ Thị Thùy T; sinh ngày .../.../1999 và cháu Hồ Thị Thùy H; sinh ngày .../.../2006. Nếu anh S kiên quyết xin ly hôn được Tòa án chấp nhận thì chị X có nguyện vọng nuôi cả 02 con chung, đề nghị mỗi tháng anh S sẽ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Hồ Thị Thùy H; sinh ngày .../.../2006 số tiền là 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*), thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Hương đủ 18 (Mười tám) tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận để lại cho con. Không yêu cầu tòa giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, anh S đồng ý để các con cho chị X nuôi dưỡng và sẽ cấp dưỡng nuôi con như mức cấp dưỡng, thời gian cấp dưỡng mà chị X đề nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện KonPlông, tỉnh Kon Tum phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- ***Về tố tụng:*** Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng (nguyên đơn, bị đơn) đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- ***Về nội dung:***

Về quan hệ hôn nhân: Anh S và Chị X có tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1998. Đến ngày 08/12/2011 đăng ký kết hôn tại UBND xã Hiếu. Quan hệ hôn nhân giữa anh Hồ Đức S và chị Nguyễn Thị X là hợp pháp. Quá trình chung sống của vợ chồng anh chị thời gian đầu hạnh phúc. Đến năm 2017 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hòa giải, cụ thể anh S, chị X đã sống ly thân từ đầu năm 2019, hai bên không còn quan tâm đến nhau, kể cả chị X bị tai nạn phải đi điều trị tại bệnh viện Đà Nẵng, anh S cũng không hề quan tâm, chăm sóc. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng của anh Hồ Đức S, chị Nguyễn Thị X đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên xử cho anh Hồ Đức S được ly hôn với chị Nguyễn Thị X.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung (Hồ Thị Thùy T; sinh ngày .../.../1999 và cháu Hồ Thị Thùy H; sinh ngày .../.../2006). Anh S, chị X thỏa thuận, thống nhất sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị X được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục 02 con chung tên là Hồ Thị Thùy T; sinh ngày .../.../1999 và cháu Hồ Thị Thùy H; sinh ngày .../.../2006. Anh Hồ Đức S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Hồ Thị Thùy H; sinh ngày .../.../2006 mỗi tháng là 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Hg đủ 18 (Mười tám) tuổi. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, 82, 83, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014. Chấp nhận sự thỏa thuận các đương sự.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc nguyên đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét về thủ tục tố tụng:

Vụ án xin ly hôn, nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung giữa nguyên đơn anh Hồ Đức S; trú tại: Ban quản lý rừng phòng hộ T, xã H, huyện K, tỉnh Kon Tum; bị đơn chị Nguyễn Thị X; trú tại: Thôn..., xã H, huyện K, tỉnh Kon Tum là tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kon Plông theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xét quan hệ hôn nhân giữa anh Hồ Đức S và chị Nguyễn Thị X là hợp pháp. Quá trình chung sống của vợ chồng anh chị thời gian đầu hạnh phúc. Đến năm 2017 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã nhau nhiều vấn đề xảy ra trong cuộc sống, anh S không quan tâm, chăm sóc vợ và các con mặc dù đã được cơ quan của anh S khuyên bảo, nhắc nhở nhiều lần; hơn nữa vợ chồng anh chị đã sống ly thân hơn một năm nay, hai bên không còn quan tâm đến nhau, kể cả chị X bị tai nạn phải đi điều trị tại bệnh viện Đà Nẵng, anh S cũng không

hề quan tâm, chăm sóc. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã nhiều lần hòa giải, khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ chung sống nhưng nguyên đơn (anh Hồ Đức S) vẫn kiên quyết xin được ly hôn với bị đơn (chị Nguyễn Thị X). Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh Hồ Đức S và chị Nguyễn Thị X đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của anh Hồ Đức S là có cơ sở, nên căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Hồ Đức S.

- *Về con chung*: Anh Hồ Đức S và chị Nguyễn Thị X có 02 con chung tên là Hồ Thị Thùy T; sinh ngày .../.../1999 và cháu Hồ Thị Thùy H; sinh ngày .../.../2006. Các bên thỏa thuận, thống nhất sau khi ly hôn anh S sẽ để cho chị X nuôi dưỡng cả hai con chung và anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Hồ Thị Thùy H mỗi tháng là 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*), thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H đủ 18 (Mười tám) tuổi.

Xét thấy thỏa thuận các bên đương sự là tự nguyện không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với nguyện vọng của các con (đều xin được ở với mẹ), phù hợp với các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

- *Về cấp dưỡng*: cháu Hồ Thị Thùy T sinh ngày .../.../1999 đã thành niên, có việc làm, có thu nhập nên không đề cập vấn đề cấp dưỡng. Đối với cháu Hồ Thị Thùy H; sinh ngày .../.../2006 đang ăn học, sau khi ly hôn, anh Hồ Đức S cấp dưỡng nuôi con chung Hồ Thị Thùy H sinh ngày .../.../2006 như các bên đương sự đã thỏa thuận thống nhất ở trên là phù hợp các Điều 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

- *Về tài sản chung*: các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về nợ nợ chung*: Không có, nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 246, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 110, 116, và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 của của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Hồ Đức S.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Hồ Đức S được ly hôn với chị Nguyễn Thị X.

Về con chung: Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị X được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục hai con chung tên là Hồ Thị Thùy T; sinh ngày .../.../1999 và cháu Hồ Thị Thùy H; sinh ngày .../.../2006.

Anh Hồ Đức S có quyền thăm nom con, không ai được cản trở. Nếu anh Hồ Đức S lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Nguyễn Thị X có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh S.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Hồ Đức S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Hồ Thị Thùy H; sinh ngày .../.../2006 mỗi tháng là 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Hương đủ 18 (mười tám) tuổi.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Hồ Đức S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm gồm: 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng các khoản án phí sơ thẩm anh S phải nộp là 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà anh S đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2010/0006511, ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum. Vậy, anh Hồ Đức S phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (12/5/2020).

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- Chi cục THADS huyện Kon Plông;
- UBND xã Hiếu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Xong